

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO
ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI TỈNH TÂY NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:.....8108...../QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	Lĩnh vực
I	Ngành Khoa học và Công nghệ		
1	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819	Viễn thông và Internet
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013877	Viễn thông và Internet
3	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013885	Viễn thông và Internet
4	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013888	Viễn thông và Internet
5	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912	Viễn thông và Internet
6	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1.013897	Viễn thông và Internet

7	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013899	Viễn thông và Internet
8	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900	Viễn thông và Internet
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013901	Viễn thông và Internet
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013902	Viễn thông và Internet
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903	Viễn thông và Internet
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904	Viễn thông và Internet
13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013905	Viễn thông và Internet
14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906	Viễn thông và Internet
15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013907	Viễn thông và Internet
16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976	Viễn thông và Internet

17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908	Viễn thông và Internet
18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909	Viễn thông và Internet
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913	Viễn thông và Internet
20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914	Viễn thông và Internet
21	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013915	Viễn thông và Internet
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917	Viễn thông và Internet
23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910	Viễn thông và Internet
24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911	Viễn thông và Internet
25	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002777	Tần số vô tuyến điện
26	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	2.002778	Tần số vô tuyến điện
27	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002775	Tần số vô tuyến điện
28	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779	Tần số vô tuyến điện
29	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002781	Tần số vô tuyến điện
30	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782	Tần số vô tuyến điện
31	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776	Tần số vô tuyến điện
32	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787	Tần số vô tuyến điện
33	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002783	Tần số vô tuyến điện
34	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784	Tần số vô tuyến điện
35	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785	Tần số vô tuyến điện
36	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786	Tần số vô tuyến điện
37	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788	Tần số vô tuyến điện

38	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789	Tần số vô tuyến điện
39	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780	Tần số vô tuyến điện
40	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790	Tần số vô tuyến điện
41	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935	Tần số vô tuyến điện
42	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793	Tần số vô tuyến điện
43	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002791	Tần số vô tuyến điện
44	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792	Tần số vô tuyến điện
45	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011938	Sở hữu trí tuệ
46	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011939	Sở hữu trí tuệ
47	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	1.011937	Sở hữu trí tuệ
48	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916	Sở hữu trí tuệ
49	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013919	Sở hữu trí tuệ
50	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922	Sở hữu trí tuệ
51	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924	Sở hữu trí tuệ
52	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925	Sở hữu trí tuệ
53	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928	Sở hữu trí tuệ
54	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942	Sở hữu trí tuệ
55	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954	Sở hữu trí tuệ
56	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955	Sở hữu trí tuệ
57	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956	Sở hữu trí tuệ
58	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958	Sở hữu trí tuệ
59	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959	Sở hữu trí tuệ
60	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963	Sở hữu trí tuệ
61	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966	Sở hữu trí tuệ
62	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013968	Sở hữu trí tuệ
63	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970	Sở hữu trí tuệ

64	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013972	Sở hữu trí tuệ
65	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973	Sở hữu trí tuệ
66	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974	Sở hữu trí tuệ
67	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	2.002379	An toàn bức xạ và hạt nhân
68	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002380	An toàn bức xạ và hạt nhân
69	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381	An toàn bức xạ và hạt nhân
70	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382	An toàn bức xạ và hạt nhân
71	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383	An toàn bức xạ và hạt nhân
72	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384	An toàn bức xạ và hạt nhân
73	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002385	An toàn bức xạ và hạt nhân
74	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951	An toàn bức xạ và hạt nhân
75	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971	An toàn bức xạ và hạt nhân
76	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013948	An toàn bức xạ và hạt nhân
77	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
78	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
79	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	3.000452	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
81	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
82	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng

83	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
84	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
85	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
86	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
87	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000460	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
88	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
89	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
90	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
91	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
92	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	2.001208	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
93	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	2.001100	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
94	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.001501	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
95	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
96	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
97	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.	2.001277	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
98	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	2.002253	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
99	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	2.001259	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
100	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	1.001392	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
101	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia.	2.001269	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
102	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng.	2.000212	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
103	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
104	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng

105	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
106	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
107	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000488	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
108	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
109	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
110	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	3.000474	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
111	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
112	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000476	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
113	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000477	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
114	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
115	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
116	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
117	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000481	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
118	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng

119	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
120	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
121	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3000485	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
122	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
123	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo.	3.000487	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng
124	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	1.013918	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
125	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
126	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
127	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013933	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
128	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
129	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
130	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013940	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
131	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
132	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.	1.013944	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
133	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
134	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
135	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
136	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	1.013964	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
137	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969	Hoạt động Khoa học và Công nghệ

138	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
139	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002710	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
140	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
141	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
142	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.002144	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
143	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
144	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
145	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002544	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
146	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002546	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
147	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002548	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
148	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	1.012353	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
149	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
150	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
151	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
152	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
153	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
154	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
155	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
156	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427	Hoạt động Khoa học và Công nghệ

157	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
158	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
159	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
160	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812	Hoạt động Khoa học và Công nghệ
161	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1,014388	Hoạt động khoa học và công nghệ
162	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	1,014393	Hoạt động khoa học và công nghệ
163	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1,014389	Hoạt động khoa học và công nghệ
164	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1,014391	Hoạt động khoa học và công nghệ
165	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1,014392	Hoạt động khoa học và công nghệ
166	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014390	Hoạt động khoa học và công nghệ
167	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1,014394	Hoạt động khoa học và công nghệ
168	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2,002722	Hoạt động khoa học và công nghệ
169	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2,002724	Hoạt động khoa học và công nghệ
170	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2,002723	Hoạt động khoa học và công nghệ
171	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1,014383	Hoạt động khoa học và công nghệ
172	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795	Khoa học và công nghệ
173	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794	Khoa học và công nghệ
174	Cấp giấy phép buru chính	1.003659	Buru chính
175	Sửa đổi, bổ sung giấy phép buru chính	1.003687	Buru chính
176	Cấp lại giấy phép buru chính khi hết hạn	1.003633	Buru chính
177	Cấp lại giấy phép buru chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379	Buru chính
178	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính	1.004470	Buru chính
179	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442	Buru chính
180	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động buru chính	1.010902	Buru chính

181	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014204	An toàn bức xạ và hạt nhân
182	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014206	An toàn bức xạ và hạt nhân
183	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207	An toàn bức xạ và hạt nhân
184	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014205	An toàn bức xạ và hạt nhân
II	Ngành Dân tộc và Tôn giáo		
185	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	1,012655	Tín ngưỡng, tôn giáo
186	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam	1.012660	Tín ngưỡng, tôn giáo
187	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012672	Tín ngưỡng, tôn giáo
188	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012664	Tín ngưỡng, tôn giáo
189	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012661	Tín ngưỡng, tôn giáo
190	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1,012659	Tín ngưỡng, tôn giáo
191	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1,012658	Tín ngưỡng, tôn giáo
192	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1,012657	Tín ngưỡng, tôn giáo
193	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	1,012656	Tín ngưỡng, tôn giáo
194	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	1,012653	Tín ngưỡng, tôn giáo
195	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1,012648	Tín ngưỡng, tôn giáo

196	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1,012646	Tín ngưỡng, tôn giáo
197	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012645	Tín ngưỡng, tôn giáo
198	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1,014339	Tín ngưỡng, tôn giáo
199	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012641	Tín ngưỡng, tôn giáo
200	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	1,012639	Tín ngưỡng, tôn giáo
201	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1,012637	Tín ngưỡng, tôn giáo
202	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012632	Tín ngưỡng, tôn giáo
203	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1,012629	Tín ngưỡng, tôn giáo
204	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1,012628	Tín ngưỡng, tôn giáo
205	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	1,012616	Tín ngưỡng, tôn giáo
206	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	1,012607	Tín ngưỡng, tôn giáo
207	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1,012606	Tín ngưỡng, tôn giáo
208	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1,012605	Tín ngưỡng, tôn giáo
209	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1,013796	Tín ngưỡng, tôn giáo
210	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1,013797	Tín ngưỡng, tôn giáo
211	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1,013798	Tín ngưỡng, tôn giáo
212	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1,012592	Tín ngưỡng, tôn giáo
213	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1,012591	Tín ngưỡng, tôn giáo
214	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1,012590	Tín ngưỡng, tôn giáo
215	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1,012585	Tín ngưỡng, tôn giáo
216	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1,012584	Tín ngưỡng, tôn giáo
217	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1,012582	Tín ngưỡng, tôn giáo

III	Ngành Tài chính		
218	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009642	Đầu tư tại Việt Nam
219	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009644	Đầu tư tại Việt Nam
220	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009659	Đầu tư tại Việt Nam
221	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1.009664	Đầu tư tại Việt Nam
222	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện)	1.009729	Đầu tư tại Việt Nam
223	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009645	Đầu tư tại Việt Nam
224	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009646	Đầu tư tại Việt Nam
225	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1.009647	Đầu tư tại Việt Nam
226	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009661	Đầu tư tại Việt Nam
227	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009662	Đầu tư tại Việt Nam
228	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665	Đầu tư tại Việt Nam
229	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671	Đầu tư tại Việt Nam
230	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731	Đầu tư tại Việt Nam
231	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736	Đầu tư tại Việt Nam
232	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009771	Đầu tư tại Việt Nam
233	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
234	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
235	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
236	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

237	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
238	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
239	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002011	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
240	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
241	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
242	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
243	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
244	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
245	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
246	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	2.002044	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
247	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.001954	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
248	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
249	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
250	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	2.002031	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

251	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
252	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
253	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
254	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
255	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
256	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
257	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
258	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
259	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
260	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
261	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
262	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002017	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
263	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp

264	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	2.002029	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
265	Giải thể doanh nghiệp	2.002023	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
266	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
267	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	2.002016	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
268	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
269	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
270	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
271	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
272	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
273	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
274	Đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
275	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2.002008	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp
276	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	1.009491	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư
277	2 Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán	1.009492	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư
278	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	2.002603	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư

279	Hỗ trợ chi phí	1,014316	Hỗ trợ đầu tư
280	Thu tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1.010060	Tài chính doanh nghiệp
281	Thu tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623	Tài chính doanh nghiệp
282	Thu tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	3.000214	Tài chính doanh nghiệp
283	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại luật doanh nghiệp
284	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại luật doanh nghiệp
285	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại luật doanh nghiệp
286	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (UBND cấp tỉnh) quyết định thành lập

287	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001061	Thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (UBND cấp tỉnh) quyết định thành lập
288	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001025	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
289	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	1.002395	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
290	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	2.001021	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
291	Cấp quyết định hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP	2.000765	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
292	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	2.001999	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
293	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.002418	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
294	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000024	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
295	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	1.000016	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
296	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000005	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
297	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.002005	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
298	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	2.002004	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
299	Thủ tục xác nhận chuyên gia	2.002058	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức
300	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257	Quản lý công sản

301	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3.000291	Quản lý công sản
302	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325	Quản lý công sản
303	Hiệp thương giá	1.012735	Quản lý giá
304	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1,009748	Đầu tư tại Việt Nam
305	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1,009755	Đầu tư tại Việt Nam
306	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1,009756	Đầu tư tại Việt Nam
307	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1,009759	Đầu tư tại Việt Nam
308	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009760	Đầu tư tại Việt Nam
309	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1.009770	Đầu tư tại Việt Nam
310	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1,009772	Đầu tư tại Việt Nam
311	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1,009773	Đầu tư tại Việt Nam
312	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1,009774	Đầu tư tại Việt Nam
313	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1,009775	Đầu tư tại Việt Nam
314	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1,009776	Đầu tư tại Việt Nam
315	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1,009777	Đầu tư tại Việt Nam
316	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2,002725	Đầu tư tại Việt Nam
317	Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2,002726	Đầu tư tại Việt Nam
318	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2,002727	Đầu tư tại Việt Nam
319	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2,002728	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế
320	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2,002729	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế
321	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2,002731	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế
322	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2,002732	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế
IV	Ngành Công Thương		
323	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384	An toàn đập, hồ chứa thủy điện

324	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117	An toàn thực phẩm
325	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115	An toàn thực phẩm
326	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860	An toàn thực phẩm
327	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682	An toàn thực phẩm
328	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595	An toàn thực phẩm
329	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951	An toàn thực phẩm
330	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929	An toàn thực phẩm
331	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660	An toàn thực phẩm
332	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000591	An toàn thực phẩm
333	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000535	An toàn thực phẩm
334	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2.000140	An toàn vệ sinh lao động
335	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2.000066	An toàn vệ sinh lao động
336	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
337	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
338	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.000147	Chất lượng sản phẩm hàng hóa
339	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.013990	Chất lượng sản phẩm hàng hóa
340	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1.013989	Chất lượng sản phẩm hàng hóa
341	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604	Chất lượng sản phẩm hàng hóa
342	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675	Chất lượng sản phẩm hàng hóa
343	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665	Chất lượng sản phẩm hàng hóa
344	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2.000046	chất lượng sản phẩm hàng hóa
345	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096	Công nghiệp địa phương
346	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331	Công nghiệp địa phương

347	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158	Công nghiệp nặng
348	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1.000949	Công nghiệp tiêu dùng
349	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172	Công nghiệp tiêu dùng
350	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000162	Công nghiệp tiêu dùng
351	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981	Công nghiệp tiêu dùng
352	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000948	Công nghiệp tiêu dùng
353	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000911	Công nghiệp tiêu dùng
354	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007	Công nghiệp tiêu dùng
355	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780	Công nghiệp tiêu dùng
356	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	1.000667	Công nghiệp tiêu dùng
357	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2.000209	Công nghiệp tiêu dùng
358	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021	Công nghiệp tiêu dùng
359	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992	Công nghiệp tiêu dùng
360	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427	Cụm Công nghiệp
361	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013987	Dầu khí
362	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418	Điện
363	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412	Điện
364	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416	Điện
365	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401	Điện
366	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411	Điện
367	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420	Điện

368	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417	Điện
369	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419	Điện
370	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421	Điện
371	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004	Điện lực
372	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394	Điện lực
373	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676	Điện lực
374	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395	Điện lực
375	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005	Điện lực
376	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190	Giám định thương mại
377	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110	Giám định thương mại
378	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012438	Hóa chất
379	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441	Hóa chất
380	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820	Hóa chất
381	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	1.003724	Hóa chất
382	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2.000431	Hóa chất
383	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012439	Hóa chất
384	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442	Hóa chất
385	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012429	Hóa chất
386	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012432	Hóa chất
387	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775	Hóa chất
388	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	2.001722	Hóa chất
389	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257	Hóa chất
390	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012440	Hóa chất
391	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012443	Hóa chất
392	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012430	Hóa chất
393	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012433	Hóa chất
394	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585	Hóa chất
395	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	1.004031	Hóa chất
396	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012431	Hóa chất
397	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434	Hóa chất

398	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758	Hóa chất
399	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547	Hóa chất
400	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công	1.011506	Hóa chất
401	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công	1.011507	Hóa chất
402	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161	Hóa chất
403	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175	Hóa chất
404	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508	Hóa chất
405	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công	2.000652	Hóa chất
406	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172	Hóa chất
407	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014125	Khoáng sản
408	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014126	Khoáng sản
409	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014127	Khoáng sản
410	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013652	Khoáng sản
411	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270	Kinh doanh khí
412	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	2.000304	Kinh doanh khí
413	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	1.000475	Kinh doanh khí
414	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	1.000709	Kinh doanh khí
415	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	1.000455	Kinh doanh khí
416	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	1.000704	Kinh doanh khí
417	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	1.000742	Kinh doanh khí
418	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283	Kinh doanh khí
419	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354	Kinh doanh khí
420	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142	Kinh doanh khí
421	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163	Kinh doanh khí
422	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387	Kinh doanh khí

423	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073	Kinh doanh khí
424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196	Kinh doanh khí
425	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194	Kinh doanh khí
426	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279	Kinh doanh khí
427	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156	Kinh doanh khí
428	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136	Kinh doanh khí
429	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444	Kinh doanh khí
430	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376	Kinh doanh khí
431	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207	Kinh doanh khí
432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425	Kinh doanh khí
433	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187	Kinh doanh khí
434	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261	Kinh doanh khí
435	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481	Kinh doanh khí
436	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390	Kinh doanh khí
437	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078	Kinh doanh khí
438	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211	Kinh doanh khí
439	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371	Kinh doanh khí
440	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201	Kinh doanh khí
441	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180	Kinh doanh khí
442	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175	Kinh doanh khí
443	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166	Kinh doanh khí
444	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	1.000706	Kinh doanh khí.
445	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	1.005184	Kinh doanh khí.
446	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	2.001424	Kinh doanh khí.
447	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	1.000387	Kinh doanh khí.
448	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	1.005372	Kinh doanh khí.

449	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	1.000510	Kinh doanh khí.
450	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG.	2.000146	Kinh doanh khí.
451	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG.	1.000649	Kinh doanh khí.
452	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG.	1.000491	Kinh doanh khí.
453	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648	Lưu thông hàng hóa trong nước
454	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338	Lưu thông hàng hóa trong nước
455	Cấp giấy phép phân phối rượu.	1.003977	Lưu thông hàng hóa trong nước
456	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu.	1.003101	Lưu thông hàng hóa trong nước
457	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598	Lưu thông hàng hóa trong nước
458	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu.	1.005376	Lưu thông hàng hóa trong nước
459	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001323	Lưu thông hàng hóa trong nước
460	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637	Lưu thông hàng hóa trong nước
461	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624	Lưu thông hàng hóa trong nước
462	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190	Lưu thông hàng hóa trong nước
463	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620	Lưu thông hàng hóa trong nước
464	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181	Lưu thông hàng hóa trong nước
465	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626	Lưu thông hàng hóa trong nước
466	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646	Lưu thông hàng hóa trong nước
467	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633	Lưu thông hàng hóa trong nước
468	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696	Lưu thông hàng hóa trong nước
469	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673	Lưu thông hàng hóa trong nước
470	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240	Lưu thông hàng hóa trong nước
471	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647	Lưu thông hàng hóa trong nước
472	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640	Lưu thông hàng hóa trong nước

473	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636	Lưu thông hàng hóa trong nước
474	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167	Lưu thông hàng hóa trong nước
475	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150	Lưu thông hàng hóa trong nước
476	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622	Lưu thông hàng hóa trong nước
477	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630	Lưu thông hàng hóa trong nước
478	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279	Lưu thông hàng hóa trong nước
479	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664	Lưu thông hàng hóa trong nước
480	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672	Lưu thông hàng hóa trong nước
481	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645	Lưu thông hàng hóa trong nước
482	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197	Lưu thông hàng hóa trong nước
483	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619	Lưu thông hàng hóa trong nước
484	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176	Lưu thông hàng hóa trong nước
485	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615	Lưu thông hàng hóa trong nước
486	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162	Lưu thông hàng hóa trong nước
487	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204	Lưu thông hàng hóa trong nước
488	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636	Lưu thông hàng hóa trong nước
489	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629	Lưu thông hàng hóa trong nước
490	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666	Lưu thông hàng hóa trong nước
491	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669	Lưu thông hàng hóa trong nước
492	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471	Nghề thủ công mỹ nghệ
493	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573	Quản lý bán hàng đa cấp
494	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705	Quản lý bán hàng đa cấp
495	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324	Quản lý bán hàng đa cấp

496	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619	Quản lý bán hàng đa cấp
497	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609	Quản lý bán hàng đa cấp
498	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309	Quản lý bán hàng đa cấp
499	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631	Quản lý bán hàng đa cấp
500	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý
501	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý
502	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý
503	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2.000243	Thương mại điện tử
504	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	1.003390	Thương mại điện tử
505	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880	Thương mại điện tử
506	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314	Thương mại quốc tế
507	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168	Thương mại quốc tế
508	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376	Thương mại quốc tế
509	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000361	Thương mại quốc tế
510	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358	Thương mại quốc tế
511	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129	Thương mại quốc tế
512	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351	Thương mại quốc tế
513	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370	Thương mại quốc tế
514	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362	Thương mại quốc tế
515	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255	Thương mại quốc tế

516	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662	Thương mại quốc tế
517	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063	Thương mại quốc tế
518	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272	Thương mại quốc tế
519	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774	Thương mại quốc tế
520	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361	Thương mại quốc tế
521	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340	Thương mại quốc tế
522	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665	Thương mại quốc tế
523	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450	Thương mại quốc tế
524	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441	Thương mại quốc tế
525	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327	Thương mại quốc tế
526	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330	Thương mại quốc tế
527	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347	Thương mại quốc tế
528	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339	Thương mại quốc tế
529	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166	Thương mại quốc tế
530	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322	Thương mại quốc tế
531	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334	Thương mại quốc tế
532	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
533	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
534	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
535	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
536	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
537	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng

538	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
539	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
540	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
541	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
542	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001434	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
543	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
544	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000229	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
545	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000172	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
546	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001433	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
547	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	2.000210	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
548	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
549	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
550	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	1.003401	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ
551	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	1.000363	Xuất nhập khẩu
552	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	1.013779	Xuất nhập khẩu
553	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419	Xuất nhập khẩu
554	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	1.000400	Xuất nhập khẩu
555	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.000350	Xuất nhập khẩu
556	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005405	Xuất nhập khẩu

557	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005406	Xuất nhập khẩu
558	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.000890	Xuất nhập khẩu
559	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1.001238	Xuất nhập khẩu
560	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062	Xuất nhập khẩu
561	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	1.000477	Xuất nhập khẩu
562	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1.000957	Xuất nhập khẩu
563	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905	Xuất nhập khẩu
564	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004181	Xuất nhập khẩu
565	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2.001758	Xuất nhập khẩu
566	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1.004155	Xuất nhập khẩu
567	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438	Xuất nhập khẩu
568	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778	Xuất nhập khẩu
569	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.004191	Xuất nhập khẩu
570	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.000551	Xuất nhập khẩu
571	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt hàng tự nhiên sang Nhật Bản	1.000264	Xuất nhập khẩu
572	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274	Xuất nhập khẩu
573	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	1.001298	Xuất nhập khẩu
574	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	1.001380	Xuất nhập khẩu
575	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522	Xuất nhập khẩu
576	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450	Xuất nhập khẩu
577	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	1.013643	Xuất nhập khẩu
578	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	1.000430	Xuất nhập khẩu
579	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	1.013642	Xuất nhập khẩu
580	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	1.000398	Xuất nhập khẩu
581	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	1.003477	Xuất nhập khẩu
582	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400	Xuất nhập khẩu
583	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	1.002960	Xuất nhập khẩu
584	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	1.000676	Xuất nhập khẩu
585	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	1.014119	Xuất nhập khẩu

586	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	1.000694	Xuất nhập khẩu
587	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	1.000432	Xuất nhập khẩu
588	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	1.000603	Xuất nhập khẩu
589	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372	Xuất nhập khẩu
590	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	1.000695	Xuất nhập khẩu
591	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382	Xuất nhập khẩu
592	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056	Xuất nhập khẩu
593	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	1.000664	Xuất nhập khẩu
594	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	1.000686	Xuất nhập khẩu
595	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	1.000431	Xuất nhập khẩu
596	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	1.008361	Xuất nhập khẩu
597	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260	Xuất nhập khẩu
598	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	1.000490	Xuất nhập khẩu
599	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	1.007968	Xuất nhập khẩu
600	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	1.008667	Xuất nhập khẩu
601	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762	Xuất nhập khẩu
602	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.000366	Xuất nhập khẩu
603	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	1.001383	Xuất nhập khẩu
604	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.008882	Xuất nhập khẩu
605	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	1.001370	Xuất nhập khẩu
606	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	2.000303	Xuất nhập khẩu
607	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	2.000133	Xúc tiến thương mại
608	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026	Xúc tiến thương mại
609	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002608	Xúc tiến thương mại
610	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002604	Xúc tiến thương mại
611	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002606	Xúc tiến thương mại
612	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002607	Xúc tiến thương mại
613	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	2.002605	Xúc tiến thương mại
614	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033	Xúc tiến thương mại

615	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474	Xúc tiến thương mại
616	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004	Xúc tiến thương mại
617	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002	Xúc tiến thương mại
618	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2.000001	Xúc tiến thương mại
619	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2.000131	Xúc tiến thương mại
V	Ngành Ngoại vụ		
620	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242	Quản lý xuất nhập cảnh
621	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311	Hội nghị, hội thảo quốc tế
622	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313	Hội nghị, hội thảo quốc tế
623	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312	Hội nghị, hội thảo quốc tế
624	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314	Hội nghị, hội thảo quốc tế
625	Cử phóng viên thường trú tại các địa phương khác của Việt Nam	1.000671	Báo chí
VI	Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
626	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1,009374	Báo chí
627	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1,009386	Báo chí
628	Thủ tục cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	2,001171	Báo chí
629	Thủ tục cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	2,001173	Báo chí
630	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013781	Báo chí
631	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013782	Báo chí
632	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013783	Báo chí
633	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013784	Báo chí
634	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013785	Báo chí
635	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013786	Báo chí
636	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1,013787	Báo chí
637	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1,013788	Báo chí

638	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1,013789	Báo chí
639	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1,013790	Báo chí
640	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2,001631	Di sản văn hóa
641	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1,003838	Di sản văn hóa
642	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2,001613	Di sản văn hóa
643	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1,003793	Di sản văn hóa
644	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2,001591	Di sản văn hóa
645	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1,003738	Di sản văn hóa
646	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1,003646	Di sản văn hóa
647	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1,003835	Di sản văn hóa
648	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1,001106	Di sản văn hóa
649	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1,001123	Di sản văn hóa
650	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1,001822	Di sản văn hóa
651	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1,002003	Di sản văn hóa
652	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1,003901	Di sản văn hóa
653	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2,001641	Di sản văn hóa
654	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1,013456	Di sản văn hóa
655	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1,013801	Di sản văn hóa
656	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1,014217	Di sản văn hóa
657	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1,014218	Di sản văn hóa
658	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1,014310	Di sản văn hóa
659	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1,014312	Di sản văn hóa
660	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1,011454	Điện ảnh
661	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1,004528	Du lịch
662	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001628	Du lịch

663	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001616	Du lịch
664	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001622	Du lịch
665	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2,001611	Du lịch
666	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2,001589	Du lịch
667	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1,003742	Du lịch
668	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1,001837	Du lịch
669	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1,004605	Du lịch
670	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1,003717	Du lịch
671	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1,003240	Du lịch
672	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1,003275	Du lịch
673	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1,014144	Du lịch
674	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1,003002	Du lịch
675	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1,001440	Du lịch
676	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1,004628	Du lịch
677	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1,004623	Du lịch
678	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1,001432	Du lịch
679	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1,004614	Du lịch
680	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1,003490	Du lịch
681	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1,004551	Du lịch
682	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1,004503	Du lịch
683	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1,001455	Du lịch
684	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1,004580	Du lịch
685	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1,004572	Du lịch
686	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1,004594	Du lịch

687	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1,012080	Gia đình
688	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1,012081	Gia đình
689	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1,012082	Gia đình
690	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1,012084	Gia đình
691	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1,012085	Gia đình
692	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1,003560	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa
693	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1,003784	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa
694	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1,006412	Hợp tác quốc tế
695	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1,001082	Hợp tác quốc tế
696	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1,001091	Hợp tác quốc tế
697	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1,001833	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
698	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh)	1,001809	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
699	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1,001778	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
700	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1,001755	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
701	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1,001738	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
702	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1,001704	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
703	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	1,001671	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
704	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1,001229	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
705	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1,001211	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
706	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1,001191	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
707	Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1,001182	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

708	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1,001147	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
709	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2,001496	Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm
710	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1,009397	Nghệ thuật biểu diễn
711	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1,009398	Nghệ thuật biểu diễn
712	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1,009399	Nghệ thuật biểu
713	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1,009403	Nghệ thuật biểu
714	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1,013792	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
715	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1,013793	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
716	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1,013794	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
717	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1,013795	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
718	Thủ tục cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2,001765	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
719	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1,003384	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
720	Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2,001098	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
721	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1,005452	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
722	Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2,001091	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
723	Thủ tục cấp lại Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2,001087	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

724	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1,002001	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
725	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	1,001976	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
726	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	2,002738	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
727	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1,001988	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
728	Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1,004508	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
729	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2,002739	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
730	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	2,002740	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
731	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2,002772	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
732	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2,002773	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
733	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2,002774	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
734	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1,004650	Quảng cáo
735	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1,004645	Quảng cáo
736	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1,004639	Quảng cáo
737	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1,004666	Quảng cáo
738	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1,004662	Quảng cáo
739	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1,002445	Thể dục và thể thao
740	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1,002396	Thể dục và thể thao
741	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1,003441	Thể dục và thể thao
742	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1,000983	Thể dục và thể thao

743	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1,002022	Thẻ dực và thể thao
744	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1,002013	Thẻ dực và thể thao
745	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,001782	Thẻ dực và thể thao
746	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1,000953	Thẻ dực và thể thao
747	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1,000936	Thẻ dực và thể thao
748	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1,000920	Thẻ dực và thể thao
749	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1,001195	Thẻ dực và thể thao
750	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1,000904	Thẻ dực và thể thao
751	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1,000883	Thẻ dực và thể thao
752	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	1,000863	Thẻ dực và thể thao
753	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1,000847	Thẻ dực và thể thao
754	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1,000830	Thẻ dực và thể thao
755	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1,000814	Thẻ dực và thể thao
756	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	1,000644	Thẻ dực và thể thao
757	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1,000842	Thẻ dực và thể thao
758	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thể hình và Fitness	1,005163	Thẻ dực và thể thao
759	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2,002188	Thẻ dực và thể thao
760	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1,000594	Thẻ dực và thể thao
761	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1,000560	Thẻ dực và thể thao
762	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1,000544	Thẻ dực và thể thao
763	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1,001213	Thẻ dực và thể thao
764	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1,000518	Thẻ dực và thể thao
765	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1,000501	Thẻ dực và thể thao

766	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1,000485	Thể dục và thể thao
767	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1,005357	Thể dục và thể thao
768	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1,001801	Thể dục và thể thao
769	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1,001500	Thể dục và thể thao
770	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1,005162	Thể dục và thể thao
771	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1,001517	Thể dục và thể thao
772	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1,001527	Thể dục và thể thao
773	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1,001056	Thể dục và thể thao
774	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2,000794	Thể dục và thể thao
775	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1,001376	Thi đua, Khen thưởng
776	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1,001108	Thi đua, Khen thưởng
777	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1,001032	Thi đua, Khen thưởng
778	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1,000971	Thi đua, Khen thưởng
779	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1,000871	Thi đua, Khen thưởng
780	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1,000564	Thi đua, Khen thưởng
781	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	1,003888	Thông tin đối ngoại
782	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1,003676	Văn hóa
783	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1,003654	Văn hóa
784	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1,001008	Văn hóa
785	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1,000922	Văn hóa
786	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	1,003743	Văn hóa
787	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1,000963	Văn hóa
788	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1,003622	Văn hóa
789	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1,013791	Văn hóa
790	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1,001029	Văn hóa
791	Thủ tục cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1,003868	Xuất bản, in và phát hành

792	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2,001594	Xuất bản, in và phát hành
793	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2,001584	Xuất bản, in và phát hành
794	Thủ tục cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1,003729	Xuất bản, in và phát hành
795	Thủ tục cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2,001564	Xuất bản, in và phát hành
796	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in	1,004153	Xuất bản, in và phát hành
797	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in	2,001744	Xuất bản, in và phát hành
798	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2,001740	Xuất bản, in và phát hành
799	Thủ tục Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	2,001737	Xuất bản, in và phát hành
800	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	1,003725	Xuất bản, in và phát hành
801	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1,003483	Xuất bản, in và phát hành
802	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1,003114	Xuất bản, in và phát hành
803	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1,008201	Xuất bản, in và phát hành
804	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1,013698	Xuất bản, in và phát hành
805	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1,013699	Xuất bản, in và phát hành
806	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1,013700	Xuất bản, in và phát hành
807	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1,013701	Xuất bản, in và phát hành
VII	Ngành Nội vụ		
808	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134	An toàn, vệ sinh lao động
809	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	2.000111	An toàn, vệ sinh lao động

810	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449	An toàn, vệ sinh lao động
811	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	1.005450	An toàn, vệ sinh lao động
812	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	2.002341	An toàn, vệ sinh lao động
813	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343	An toàn, vệ sinh lao động
814	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ban hành	1.013337	An toàn, vệ sinh lao động
815	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299	Công chức, viên chức
816	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300	Công chức, viên chức
817	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.014116	Công chức, viên chức
818	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức	1.012301	Công chức, viên chức
819	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001717	Công tác thanh niên
820	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	1.003999	Công tác thanh niên
821	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091	Lao động tiền lương và bảo hiểm xã hội
822	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955	Lao động, tiền lương
823	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466	Lao động, tiền lương

824	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1.009467	Lao động, tiền lương
825	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414	Lao động, tiền lương
826	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436	Lao động, tiền lương
827	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448	Lao động, tiền lương
828	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464	Lao động, tiền lương
829	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479	Lao động, tiền lương
830	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	1.013746	Người có công
831	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	1.013747	Người có công
832	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	1.013748	Người có công
833	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749	Người có công
834	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803	Người có công
835	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810	Người có công
836	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825	Người có công
837	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816	Người có công
838	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817	Người có công
839	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818	Người có công
840	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819	Người có công
841	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820	Người có công
842	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811	Người có công
843	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821	Người có công
844	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812	Người có công

845	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824	Người có công
846	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829	Người có công
847	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830	Người có công
848	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804	Người có công
849	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805	Người có công
850	Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257	Người có công
851	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964	Người có công
852	“Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế”	1.014359	Người có công
853	Thủ tục trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396	Người có công
854	Thủ tục trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157	Người có công
855	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1,010806	Người có công
856	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1,010815	Người có công
857	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1,010814	Người có công
858	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	1,010831	Người có công
859	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1,010828	Người có công
860	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1,010827	Người có công
861	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2,002307	Người có công
862	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2,002308	Người có công
863	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1,010801	Người có công
864	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1,010809	Người có công
865	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1,010802	Người có công
866	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1,010808	Người có công

867	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1,010822	Người có công
868	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1,010823	Người có công
869	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1,010807	Người có công
870	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1,010826	Người có công
871	Thủ tục Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.013750	Người có công
872	Thủ tục Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833	Người có công
873	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	1.013727	Quản lý lao động ngoài nước
874	Báo cáo đưa người lao động việt nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân việt nam đầu tư ra nước ngoài	1.013728	Quản lý lao động ngoài nước
875	Báo cáo đưa người lao động việt nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp việt nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	1.013729	Quản lý lao động ngoài nước
876	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730	Quản lý lao động ngoài nước
877	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động việt nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013731	Quản lý lao động ngoài nước
878	Xác nhận danh sách người lao động việt nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732	Quản lý lao động ngoài nước
879	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động việt nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1.013733	Quản lý lao động ngoài nước
880	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132	Quản lý lao động ngoài nước
881	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105	Quản lý lao động ngoài nước
882	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502	Quản lý lao động ngoài nước
883	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.012927	Quản lý nhà nước về hội
884	Thủ tục thành lập hội	1.012929	Quản lý nhà nước về hội
885	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.012942	Quản lý nhà nước về hội
886	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.012943	Quản lý nhà nước về hội
887	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	1.012945	Quản lý nhà nước về hội

888	Thủ tục hội tự giải thể	1.012946	Quản lý nhà nước về hội
889	Thủ tục cho phép hội đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện	1.012947	Quản lý nhà nước về hội
890	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948	Quản lý nhà nước về hội
891	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702	Quản lý nhà nước về hội
892	Thủ tục thành lập hội	1.013703	Quản lý nhà nước về hội
893	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704	Quản lý nhà nước về hội
894	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706	Quản lý nhà nước về hội
895	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707	Quản lý nhà nước về hội
896	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710	Quản lý nhà nước về hội
897	Thủ tục hội tự giải thể	1.013708	Quản lý nhà nước về hội
898	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709	Quản lý nhà nước về hội
899	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013017	Quản lý nhà nước về quỹ
900	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	1.013018	Quản lý nhà nước về quỹ
901	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013019	Quản lý nhà nước về quỹ
902	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013020	Quản lý nhà nước về quỹ
903	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013021	Quản lý nhà nước về quỹ
904	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.013022	Quản lý nhà nước về quỹ
905	Thủ tục quỹ tự giải thể	1.013023	Quản lý nhà nước về quỹ
906	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711	Quản lý nhà nước về quỹ
907	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	1.013712	Quản lý nhà nước về quỹ
908	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713	Quản lý nhà nước về quỹ
909	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714	Quản lý nhà nước về quỹ

910	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715	Quản lý nhà nước về quỹ
911	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716	Quản lý nhà nước về quỹ
912	Thủ tục quỹ tự giải thể	1.013717	Quản lý nhà nước về quỹ
913	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	1.013934	Văn thư lưu trữ
914	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	1.013937	Văn thư lưu trữ
915	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196	Việc làm
916	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197	Việc làm
917	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198	Việc làm
918	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199	Việc làm
919	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200	Việc làm
920	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014201	Việc làm
921	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881	Việc làm
922	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865	Việc làm
923	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853	Việc làm
924	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823	Việc làm
925	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874	Việc làm
926	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873	Việc làm
927	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978	Việc làm
928	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973	Việc làm
929	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966	Việc làm
930	Châm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953	Việc làm
931	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	2.000178	Việc làm
932	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1.000401	Việc làm
933	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839	Việc làm
934	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	2.000148	Việc làm
935	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1.000362	Việc làm
VIII	Ngành Y tế		
936	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1,000091	Phòng, chống tệ nạn xã hội
937	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2,000025	Phòng, chống tệ nạn xã hội
938	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2,000027	Phòng, chống tệ nạn xã hội

939	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2,001661	Phòng, chống tệ nạn xã hội
940	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1,014010	Phòng, chống tệ nạn xã hội
941	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1,014011	Phòng, chống tệ nạn xã hội
942	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1,000662	Mỹ phẩm
943	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1,000793	Mỹ phẩm
944	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1,000990	Mỹ phẩm
945	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1,002483	Mỹ phẩm
946	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1,002600	Mỹ phẩm
947	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1,003055	Mỹ phẩm
948	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1,003064	Mỹ phẩm
949	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1,003073	Mỹ phẩm
950	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1,009566	Mỹ phẩm
951	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	1,002238	Mỹ phẩm
952	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1,001138	Khám bệnh, chữa bệnh
953	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1,006780	Khám bệnh, chữa bệnh
954	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1,012256	Khám bệnh, chữa bệnh
955	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1,012257	Khám bệnh, chữa bệnh
956	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1,012258	Khám bệnh, chữa bệnh
957	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1,012260	Khám bệnh, chữa bệnh
958	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1,012261	Khám bệnh, chữa bệnh
959	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1,012262	Khám bệnh, chữa bệnh
960	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1,012271	Khám bệnh, chữa bệnh

961	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1,012272	Khám bệnh, chữa bệnh
962	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1,012273	Khám bệnh, chữa bệnh
963	Đăng ký hành nghề	1,012275	Khám bệnh, chữa bệnh
964	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1,012276	Khám bệnh, chữa bệnh
965	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1,012278	Khám bệnh, chữa bệnh
966	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1,012279	Khám bệnh, chữa bệnh
967	Điều chỉnh giấy phép hoạt động	1,012280	Khám bệnh, chữa bệnh
968	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1,012281	Khám bệnh, chữa bệnh
969	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1,012289	Khám bệnh, chữa bệnh
970	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1,012290	Khám bệnh, chữa bệnh
971	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1,012291	Khám bệnh, chữa bệnh
972	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1,012292	Khám bệnh, chữa bệnh
973	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2,000552	Khám bệnh, chữa bệnh
974	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2,000559	Khám bệnh, chữa bệnh
975	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1,001386	Phòng bệnh
976	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1,002467	Phòng bệnh

977	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1,002944	Phòng bệnh
978	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1,003580	Phòng bệnh
979	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1,004062	Phòng bệnh
980	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1,004070	Phòng bệnh
981	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1,013034	Phòng bệnh
982	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1,013035	Phòng bệnh
983	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1,013036	Phòng bệnh
984	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1,013037	Phòng bệnh
985	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2,000655	Phòng bệnh
986	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	2,000972	Phòng bệnh
987	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	2,000981	Phòng bệnh
988	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	2,000993	Phòng bệnh
989	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	2,000997	Phòng bệnh
990	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1,013874	Phòng bệnh
991	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	1,013866	Phòng bệnh
992	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1,013879	Phòng bệnh
993	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1,013890	Phòng bệnh
994	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1,013860	Phòng bệnh
995	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	1,013884	Phòng bệnh
996	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	1,013893	Phòng bệnh
997	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	1,013865	Phòng bệnh
998	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1,014076	Dược phẩm
999	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1,014078	Dược phẩm

1000	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1,014087	Dược phẩm
1001	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1,014090	Dược phẩm
1002	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1,014092	Dược phẩm
1003	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1,014099	Dược phẩm
1004	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1,014100	Dược phẩm
1005	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1,014101	Dược phẩm
1006	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1,014102	Dược phẩm
1007	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1,014104	Dược phẩm
1008	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1,014105	Dược phẩm
1009	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	1,014203	Dược phẩm
1010	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	1,003068	Dược phẩm
1011	Cung cấp thuốc phóng xạ	1,001396	Dược phẩm
1012	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1,003006	Thiết bị y tế
1013	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	1,003029	Thiết bị y tế
1014	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1,003039	Thiết bị y tế
1015	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	1,009249	Thi đua, khen thưởng

1016	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1,012415	Y Dược cổ truyền
1017	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1,012416	Y Dược cổ truyền
1018	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	1,012417	Y Dược cổ truyền
1019	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1,012418	Y Dược cổ truyền
1020	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1,012419	Y Dược cổ truyền
1021	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1,009407	Y Dược cổ truyền
1022	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	1,013829	An toàn thực phẩm
1023	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	1,013838	An toàn thực phẩm
1024	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	1,013841	An toàn thực phẩm
1025	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1,013844	An toàn thực phẩm
1026	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	1,013847	An toàn thực phẩm
1027	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1,013850	An toàn thực phẩm
1028	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1,013851	An toàn thực phẩm
1029	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1,013854	An toàn thực phẩm
1030	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1,013855	An toàn thực phẩm
1031	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	1,013857	An toàn thực phẩm

1032	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1,013858	An toàn thực phẩm
1033	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1,013862	An toàn thực phẩm
1034	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường	1,002867	An toàn thực phẩm
1035	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt	2,001191	An toàn thực phẩm
1036	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1,001731	Bảo trợ xã hội
1037	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1,001653	Bảo trợ xã hội
1038	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1,001776	Bảo trợ xã hội
1039	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1,001806	Bảo trợ xã hội
1040	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1,010938	Bảo trợ xã hội
1041	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1,012993	Bảo trợ xã hội
1042	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2,000282	Bảo trợ xã hội
1043	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2,000286	Bảo trợ xã hội
1044	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2,000355	Bảo trợ xã hội
1045	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2,000477	Bảo trợ xã hội
1046	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1,014028	Bảo trợ xã hội
1047	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1,014027	Bảo trợ xã hội
1048	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	1,013815	Bảo trợ xã hội
1049	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1,013817	Bảo trợ xã hội
1050	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1,012990	Bảo trợ xã hội
1051	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1,001699	Bảo trợ xã hội
1052	Thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	1,012912	Bảo trợ xã hội
1053	Thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1,012913	Bảo trợ xã hội
IX	Ngành Giáo dục và Đào tạo		
1054	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại.	1.008723	Các cơ sở giáo dục khác
1055	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên.	1.004991	Các cơ sở giáo dục khác
1056	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên.	1.004999	Các cơ sở giáo dục khác

1057	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục.	1.005008	Các cơ sở giáo dục khác
1058	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.	1.005061	Các cơ sở giáo dục khác
1059	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên.	1.012958	Các cơ sở giáo dục khác
1060	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.	1.012959	Các cơ sở giáo dục khác
1061	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.	1.012960	Các cơ sở giáo dục khác
1062	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại.	2.001987	Các cơ sở giáo dục khác
1063	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục.	3.000297	Các cơ sở giáo dục khác
1064	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298	Các cơ sở giáo dục khác
1065	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.	3.000299	Các cơ sở giáo dục khác
1066	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	3.000300	Các cơ sở giáo dục khác
1067	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật.	3.000301	Các cơ sở giáo dục khác
1068	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục.	3.000302	Các cơ sở giáo dục khác
1069	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại.	3.000303	Các cơ sở giáo dục khác
1070	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật.	3.000304	Các cơ sở giáo dục khác
1071	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	3.000305	Các cơ sở giáo dục khác
1072	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.	3.000306	Các cơ sở giáo dục khác
1073	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở.	3.000309	Các cơ sở giáo dục khác
1074	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	1.012971	Các cơ sở giáo dục khác
1075	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập.	1.012973	Các cơ sở giáo dục khác
1076	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	1.012974	Các cơ sở giáo dục khác
1077	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ.	1.012961	Giáo dục mầm non

1078	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ.	1.006445	Giáo dục mầm non
1079	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	1.012962	Giáo dục mầm non
1080	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục.	1.006390	Giáo dục mầm non
1081	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại.	1.006444	Giáo dục mầm non
1082	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972	Giáo dục mầm non
1083	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000138	Giáo dục nghề nghiệp
1084	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000154	Giáo dục nghề nghiệp
1085	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.013764	Giáo dục nghề nghiệp
1086	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.013765	Giáo dục nghề nghiệp
1087	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp.	1.000167	Giáo dục nghề nghiệp
1088	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp.	1.000389	Giáo dục nghề nghiệp
1089	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận.	1.000482	Giáo dục nghề nghiệp
1090	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.	1.000509	Giáo dục nghề nghiệp
1091	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000530	Giáo dục nghề nghiệp
1092	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000553	Giáo dục nghề nghiệp
1093	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực.	1.010593	Giáo dục nghề nghiệp
1094	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị.	1.010594	Giáo dục nghề nghiệp
1095	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	1.010595	Giáo dục nghề nghiệp
1096	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	1.010596	Giáo dục nghề nghiệp
1097	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn.	1.010927	Giáo dục nghề nghiệp
1098	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp.	1.010928	Giáo dục nghề nghiệp

1099	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp.	2.000189	Giáo dục nghề nghiệp
1100	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực.	2.000632	Giáo dục nghề nghiệp
1101	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,013760	Giáo dục nghề nghiệp
1102	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,013762	Giáo dục nghề nghiệp
1103	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,013761	Giáo dục nghề nghiệp
1104	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	1,013759	Giáo dục nghề nghiệp
1105	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,013763	Giáo dục nghề nghiệp
1106	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960	Giáo dục nghề nghiệp
1107	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2,001959	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
1108	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2,002284	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
1109	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1,000159	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
1110	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2,000130	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)
1111	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1.012988	Giáo dục thường xuyên
1112	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.	3.000315	Giáo dục thường xuyên
1113	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại.	3.000316	Giáo dục thường xuyên
1114	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.	3.000317	Giáo dục thường xuyên
1115	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng.	1.012969	Giáo dục thường xuyên
1116	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng.	3.000307	Giáo dục thường xuyên
1117	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm).	3.000308	Giáo dục thường xuyên

1118	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại.	1.012970	Giáo dục thường xuyên
1119	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1,013751	Giáo dục thường xuyên
1120	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1,013755	Giáo dục thường xuyên
1121	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	1,013752	Giáo dục thường xuyên
1122	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	1,013756	Giáo dục thường xuyên
1123	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1,013754	Giáo dục thường xuyên
1124	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	1,013758	Giáo dục thường xuyên
1125	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1,013753	Giáo dục thường xuyên
1126	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1,013757	Giáo dục thường xuyên
1127	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học.	1.012963	Giáo dục tiểu học
1128	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học.	1.004563	Giáo dục tiểu học
1129	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học).	1.001639	Giáo dục tiểu học
1130	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục.	2.001842	Giáo dục tiểu học
1131	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại.	1.004552	Giáo dục tiểu học
1132	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099	Giáo dục tiểu học
1133	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975	Giáo dục tiểu học
1134	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học.	1.001088	Giáo dục trung học
1135	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944	Giáo dục trung học
1136	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục.	1.012953	Giáo dục trung học
1137	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại.	1.012954	Giáo dục trung học
1138	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông.	1.012955	Giáo dục trung học
1139	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường).	1.012956	Giáo dục trung học
1140	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước.	2.002479	Giáo dục trung học
1141	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài.	2.002480	Giáo dục trung học
1142	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	1.012964	Giáo dục trung học

1143	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở.	1.012967	Giáo dục trung học
1144	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường).	1.012968	Giáo dục trung học
1145	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục.	1.012965	Giáo dục trung học
1146	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại.	1.012966	Giáo dục trung học
1147	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482	Giáo dục trung học
1148	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483	Giáo dục trung học
1149	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	2,002481	Giáo dục trung học
1150	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	2,002478	Giáo dục trung học
1151	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1,005108	Giáo dục trung học
1152	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2,001904	Giáo dục trung học
1153	Tuyển sinh trung học cơ sở	3,000182	Giáo dục trung học
1154	Tuyển sinh trung học phổ thông	3,000181	Giáo dục trung học
1155	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.	1.000280	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1156	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1.000288	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1157	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia.	1.000691	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1158	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên.	1.000729	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1159	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục.	1.001714	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1160	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người.	1.002982	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1161	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	1.014333	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1162	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.0143334	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1163	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo	1.009002	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

1164	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh.	2.002593	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1165	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.	2.002756	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1166	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002811	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1167	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	#####	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1168	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002813	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1169	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	1.008725	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1170	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1171	Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.	1.003702	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1172	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.	1.008951	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1173	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.	1.008950	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1174	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2,002770	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1175	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2,002771	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1176	Xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân	2,000594	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1177	Xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú	1,001652	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1178	Xét, cấp học bổng chính sách	1,002407	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

1179	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1,014336	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1180	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1.014335	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1181	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014337	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
1182	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1.000716	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1183	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	1.000718	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1184	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	1.000939	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1185	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.	1.001492	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1186	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	1.001493	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1187	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	1.006446	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1188	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết.	1.001495	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1189	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục.	1.001496	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1190	Phê duyệt liên kết giáo dục.	1.001497	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1191	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	1.001499	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1192	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	1.008722	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1193	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	1.008724	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1194	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1,008721	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài

1195	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	1,001501	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1196	Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1,013767	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1197	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2,000729	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1198	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2,000680	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1199	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2,000451	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1200	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008720	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài
1201	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên.	1.000259	Kiểm định chất lượng giáo dục
1202	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục.	1.000711	Kiểm định chất lượng giáo dục
1203	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục.	1.000713	Kiểm định chất lượng giáo dục
1204	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục.	1.000715	Kiểm định chất lượng giáo dục
1205	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.	1.004889	Văn bằng, chứng chỉ
X	Ngành Tư pháp		
1206	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193	BTNN
1207	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002192	BTNN
1208	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002165	BTNN
1209	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908	Chứng thực
1210	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815	Chứng thực
1211	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	2.000884	Chứng thực
1212	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035	Chứng thực
1213	Chứng thực di chúc	2.001019	Chứng thực
1214	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016	Chứng thực

1215	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406	Chứng thực
1216	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001009	Chứng thực
1217	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913	Chứng thực
1218	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927	Chứng thực
1219	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942	Chứng thực
1220	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của UBND các xã, phường	2.000992	Chứng thực
1221	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của UBND các xã, phường	2.001008	Chứng thực
1222	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803	Công chứng
1223	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804	Công chứng
1224	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805	Công chứng
1225	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806	Công chứng
1226	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807	Công chứng
1227	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808	Công chứng
1228	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810	Công chứng
1229	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812	Công chứng
1230	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444	Công chứng
1231	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013816	Công chứng
1232	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.013818	Công chứng
1233	Cấp thẻ công chứng viên	1.013859	Công chứng
1234	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830	Công chứng
1235	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832	Công chứng
1236	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834	Công chứng
1237	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835	Công chứng
1238	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836	Công chứng
1239	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837	Công chứng
1240	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839	Công chứng
1241	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840	Công chứng
1242	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842	Công chứng
1243	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843	Công chứng
1244	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846	Công chứng

1245	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848	Công chứng
1246	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013849	Công chứng
1247	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852	Công chứng
1248	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853	Công chứng
1249	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856	Công chứng
1250	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915	Đấu giá tài sản
1251	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802	Đấu giá tài sản
1252	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh Doanh nghiệp đấu giá tài sản.	1.013634	Đấu giá tài sản
1253	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013635	Đấu giá tài sản
1254	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225	Đấu giá tài sản
1255	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395	Đấu giá tài sản
1256	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333	Đấu giá tài sản
1257	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258	Đấu giá tài sản
1258	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247	Đấu giá tài sản
1259	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139	Đấu giá tài sản
1260	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	1.001122	Giám định tư pháp
1261	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	2.000894	Giám định tư pháp
1262	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp	2.000890	Giám định tư pháp
1263	Đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp	2.000823	Giám định tư pháp
1264	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định Tư pháp	2.000568	Giám định tư pháp
1265	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định Tư pháp	1.001216	Giám định tư pháp
1266	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, <i>danh sách thành viên hợp danh</i> của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555	Giám định tư pháp
1267	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117	Giám định tư pháp
1268	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	1.009832	Giám định tư pháp
1269	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2.000635	Hộ tịch
1270	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516	Hộ tịch
1271	Đăng ký khai sinh	1.001193	Hộ tịch
1272	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528	Hộ tịch
1273	Đăng ký lại khai sinh	1.004884	Hộ tịch
1274	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522	Hộ tịch
1275	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022	Hộ tịch
1276	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779	Hộ tịch
1277	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000689	Hộ tịch
1278	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695	Hộ tịch

1279	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772	Hộ tịch
1280	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893	Hộ tịch
1281	Đăng ký kết hôn	1.000894	Hộ tịch
1282	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806	Hộ tịch
1283	Đăng ký lại kết hôn	1.004746	Hộ tịch
1284	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513	Hộ tịch
1285	Đăng ký khai tử	1.000656	Hộ tịch
1286	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766	Hộ tịch
1287	Đăng ký lại khai tử	1.005461	Hộ tịch
1288	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497	Hộ tịch
1289	Đăng ký giám hộ	1.004837	Hộ tịch
1290	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669	Hộ tịch
1291	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845	Hộ tịch
1292	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756	Hộ tịch
1293	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323	Hộ tịch
1294	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322	Hộ tịch
1295	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859	Hộ tịch
1296	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748	Hộ tịch
1297	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189	Hộ tịch
1298	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554	Hộ tịch
1299	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547	Hộ tịch
1300	Đăng ký khai sinh lưu động	1,003583	Hộ tịch
1301	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593	Hộ tịch
1302	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419	Hộ tịch
1303	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000110	Hộ tịch
1304	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000094	Hộ tịch
1305	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.000080	Hộ tịch
1306	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1.004827	Hộ tịch
1307	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873	Hộ tịch
1308	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2,001023	Hộ tịch
1309	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2,000986	Hộ tịch
1310	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1311	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa
1312	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907	Hòa giải thương mại
1313	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908	Hòa giải thương mại
1314	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909	Hòa giải thương mại
1315	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910	Hòa giải thương mại
1316	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911	Hòa giải thương mại
1317	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284	Hòa giải thương mại
1318	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913	Hòa giải thương mại
1319	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương	2.001716	Hòa giải thương mại
1320	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914	Hòa giải thương mại
1321	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515	Hòa giải thương mại
1322	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915	Hòa giải thương mại
1323	Thay đổi tên gọi, Trụ sở chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trụ sở chi nhánh.	1.008916	Hòa giải thương mại
1324	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283	Hòa giải thương mại
1325	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828	Luật sư
1326	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688	Luật sư
1327	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614	Luật sư
1328	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624	Luật sư
1329	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628	Luật sư
1330	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928	Luật sư

1331	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010	Luật sư
1332	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.	1.002032	Luật sư
1333	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055	Luật sư
1334	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079	Luật sư
1335	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099	Luật sư
1336	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153	Luật sư
1337	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181	Luật sư
1338	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198	Luật sư
1339	Hợp nhất công ty luật	1.002218	Luật sư
1340	Sáp nhập công ty luật	1.002234	Luật sư
1341	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709	Luật sư
1342	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398	Luật sư
1343	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384	Luật sư
1344	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368	Luật sư
1345	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976	Nuôi con nuôi
1346	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878	Nuôi con nuôi
1347	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179	Nuôi con nuôi
1348	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160	Nuôi con nuôi
1349	Xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em ở nước ngoài làm con nuôi	1.003198	Nuôi con nuôi
1350	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263	Nuôi con nuôi
1351	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255	Nuôi con nuôi
1352	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003005	Nuôi con nuôi
1353	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2.002349	Nuôi con nuôi
1354	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363	Nuôi con nuôi
1355	Thủ tục “Công nhận hòa giải viên ở cơ sở”	1.002211	Phổ biến giáo dục pháp luật
1356	Thủ tục “Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải”	2.000950	Phổ biến giáo dục pháp luật
1357	Thủ tục “Cho thôi làm hòa giải viên ở cơ sở”	2.000930	Phổ biến giáo dục pháp luật

1358	Thủ tục “Thanh toán thù lao cho hòa giải viên”	2.002080	Phổ biến giáo dục pháp luật
1359	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424	Phổ biến giáo dục pháp luật
1360	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130	Quản tài viên
1361	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681	Quản tài viên
1362	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117	Quản tài viên
1363	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626	Quản tài viên
1364	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842	Quản tài viên
1365	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727	Quản tài viên
1366	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633	Quản tài viên
1367	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600	Quản tài viên
1368	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895	Quốc tịch
1369	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039	Quốc tịch
1370	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038	Quốc tịch
1371	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036	Quốc tịch
1372	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136	Quốc tịch
1373	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921	Thừa phát lại
1374	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1.008922	Thừa phát lại
1375	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923	Thừa phát lại
1376	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924	Thừa phát lại
1377	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925	Thừa phát lại
1378	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926	Thừa phát lại
1379	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927	Thừa phát lại
1380	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928	Thừa phát lại
1381	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929	Thừa phát lại
1382	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930	Thừa phát lại
1383	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931	Thừa phát lại
1384	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932	Thừa phát lại
1385	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933	Thừa phát lại
1386	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934	Thừa phát lại
1387	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935	Thừa phát lại

1388	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936	Thừa phát lại
1389	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937	Thừa phát lại
1390	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596	Trợ giúp pháp lý
1391	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954	Trợ giúp pháp lý
1392	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.	1.001233	Trợ giúp pháp lý
1393	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840	Trợ giúp pháp lý
1394	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970	Trợ giúp pháp lý
1395	Thủ tục cấp thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587	Trợ giúp pháp lý
1396	Thủ tục cấp lại thẻ công tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518	Trợ giúp pháp lý
1397	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829	Trợ giúp pháp lý
1398	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680	Trợ giúp pháp lý
1399	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687	Trợ giúp pháp lý
1400	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592	Trợ giúp pháp lý
1401	Thủ tục Lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977	Trợ giúp pháp lý
1402	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822	Trọng tài thương mại
1403	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819	Trọng tài thương mại
1404	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885	Trọng tài thương mại
1405	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886	Trọng tài thương mại
1406	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609	Trọng tài thương mại
1407	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.	1.008887	Trọng tài thương mại
1408	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888	Trọng tài thương mại
1409	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889	Trọng tài thương mại
1410	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890	Trọng tài thương mại
1411	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904	Trọng tài thương mại

1412	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905	Trọng tài thương mại
1413	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906	Trọng tài thương mại
1414	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248	Trọng tài thương mại
1415	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627	Tư vấn pháp luật
1416	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614	Tư vấn pháp luật
1417	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588	Tư vấn pháp luật
1418	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426	Tư vấn pháp luật
1419	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404	Tư vấn pháp luật
1420	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390	Tư vấn pháp luật
XI	Ngành Xây dựng		
1421	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1,012893	Nhà ở và công sở
1422	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1,012891	Nhà ở và công sở
1423	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1,012892	Nhà ở và công sở
1424	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1,012898	Nhà ở và công sở
1425	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1,012897	Nhà ở và công sở
1426	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	1,007765	Nhà ở và công sở
1427	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1,012896	Nhà ở và công sở
1428	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1,012883	Nhà ở và công sở
1429	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1,012885	Nhà ở và công sở
1430	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1,012888	Nhà ở và công sở
1431	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,012890	Nhà ở và công sở
1432	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1,012894	Nhà ở và công sở
1433	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1,012884	Nhà ở và công sở
1434	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1,012882	Nhà ở và công sở

1435	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1,012895	Nhà ở và công sở
1436	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	3,000507	Nhà ở và công sở
1437	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	3,000506	Nhà ở và công sở
1438	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	3,000508	Nhà ở và công sở
1439	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	1,013769	Nhà ở và công sở
1440	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1,012886	Nhà ở và công sở
1441	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1,012887	Nhà ở và công sở
1442	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1,013276	Đường bộ
1443	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1,001666	Đường bộ
1444	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1,001046	Đường bộ
1445	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1,000314	Đường bộ
1446	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2,001921	Đường bộ
1447	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1,013277	Đường bộ
1448	Công bố lại bến xe khách	1,000672	Đường bộ
1449	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1,000660	Đường bộ
1450	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1,001765	Đường bộ
1451	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1,000703	Đường bộ
1452	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1,000028	Đường bộ
1453	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1,013259	Đường bộ
1454	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	2,001034	Đường bộ
1455	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1,001777	Đường bộ
1456	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1,001751	Đường bộ

1457	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1,001692	Đường bộ
1458	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1,013061	Đường bộ
1459	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	2,000769	Đường bộ
1460	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1,004993	Đường bộ
1461	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2,002286	Đường bộ
1462	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2,002287	Đường bộ
1463	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1,013261	Đường bộ
1464	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	1,002357	Đường bộ
1465	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1,005210	Đường bộ
1466	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1,001717	Đường bộ
1467	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1,013274	Đường bộ
1468	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1,001061	Đường bộ
1469	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1,001725	Đường bộ
1470	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1,010704	Đường bộ
1471	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	1,002817	Đường bộ
1472	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1,001023	Đường bộ
1473	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1,002856	Đường bộ
1474	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1,002877	Đường bộ
1475	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1,010702	Đường bộ
1476	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	1,002829	Đường bộ
1477	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	1,000302	Đường bộ
1478	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1,002861	Đường bộ
1479	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2,002288	Đường bộ
1480	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1,001577	Đường bộ
1481	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1,002063	Đường bộ
1482	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1,002286	Đường bộ
1483	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1,001737	Đường bộ

1484	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1,002046	Đường bộ
1485	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1,010707	Đường bộ
1486	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1,002798	Đường bộ
1487	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1,005021	Đường bộ
1488	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1,005024	Đường bộ
1489	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1,013260	Đường bộ
1490	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2,002285	Đường bộ
1491	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1,000321	Đường bộ
1492	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1,002268	Đường bộ
1493	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1,002334	Đường bộ
1494	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	1,002847	Đường bộ
1495	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	1,013468	Hàng hải và đường thủy nội địa
1496	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2,001219	Hàng hải và đường thủy nội địa
1497	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1,009465	Hàng hải và đường thủy nội địa
1498	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	1,013466	Hàng hải và đường thủy nội địa
1499	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1,009446	Hàng hải và đường thủy nội địa
1500	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1,009456	Hàng hải và đường thủy nội địa
1501	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1,009455	Hàng hải và đường thủy nội địa
1502	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1,009454	Hàng hải và đường thủy nội địa
1503	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1,009458	Hàng hải và đường thủy nội địa

1504	Công bố hoạt động khu neo đậu	1,009449	Hàng hải và đường thủy nội địa
1505	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1,009464	Hàng hải và đường thủy nội địa
1506	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1,003658	Hàng hải và đường thủy nội địa
1507	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1,004242	Hàng hải và đường thủy nội địa
1508	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1,009459	Hàng hải và đường thủy nội địa
1509	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2,001218	Hàng hải và đường thủy nội địa
1510	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1,009447	Hàng hải và đường thủy nội địa
1511	Công bố đóng khu neo đậu	1,009450	Hàng hải và đường thủy nội địa
1512	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1,009460	Hàng hải và đường thủy nội địa
1513	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	2,000378	Hàng hải và đường thủy nội địa
1514	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2,002615	Hàng hải và đường thủy nội địa
1515	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1,004261	Hàng hải và đường thủy nội địa
1516	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1,003592	Hàng hải và đường thủy nội địa
1517	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1,003614	Hàng hải và đường thủy nội địa
1518	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1,003930	Hàng hải và đường thủy nội địa
1519	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2,001212	Hàng hải và đường thủy nội địa
1520	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2,002617	Hàng hải và đường thủy nội địa
1521	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	1,004259	Hàng hải và đường thủy nội địa
1522	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1,003135	Hàng hải và đường thủy nội địa
1523	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1,009444	Hàng hải và đường thủy nội địa
1524	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	1,003640	Hàng hải và đường thủy nội địa
1525	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	1,013467	Hàng hải và đường thủy nội địa
1526	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	1,000892	Hàng hải và đường thủy nội địa

1527	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1,000344	Hàng hải và đường thủy nội địa
1528	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1,007949	Hàng hải và đường thủy nội địa
1529	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1,000940	Hàng hải và đường thủy nội địa
1530	Thiết lập khu neo đậu	1,009448	Hàng hải và đường thủy nội địa
1531	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1,009461	Hàng hải và đường thủy nội địa
1532	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1,009445	Hàng hải và đường thủy nội địa
1533	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1,009451	Hàng hải và đường thủy nội địa
1534	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1,009453	Hàng hải và đường thủy nội địa
1535	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1,009452	Hàng hải và đường thủy nội địa
1536	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	1,009462	Hàng hải và đường thủy nội địa
1537	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1,009442	Hàng hải và đường thủy nội địa
1538	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1,009463	Hàng hải và đường thủy nội địa
1539	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2,002001	Hàng hải và đường thủy nội địa
1540	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	1,001223	Hàng hải và đường thủy nội địa
1541	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2,001998	Hàng hải và đường thủy nội địa
1542	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1,005040	Hàng hải và đường thủy nội địa
1543	Xóa đăng ký phương tiện	2,001659	Hàng hải và đường thủy nội địa
1544	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2,001211	Hàng hải và đường thủy nội địa
1545	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2,002616	Hàng hải và đường thủy nội địa
1546	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2,001217	Hàng hải và đường thủy nội địa
1547	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2,001214	Hàng hải và đường thủy nội địa
1548	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1,004002	Hàng hải và đường thủy nội địa

1549	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1,003970	Hàng hải và đường thủy nội địa
1550	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1,004036	Hàng hải và đường thủy nội địa
1551	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1,006391	Hàng hải và đường thủy nội địa
1552	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2,001711	Hàng hải và đường thủy nội địa
1553	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2,001215	Hàng hải và đường thủy nội địa
1554	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1,004088	Hàng hải và đường thủy nội địa
1555	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1,004047	Hàng hải và đường thủy nội địa
1556	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	2,000795	Hàng hải và đường thủy nội địa
1557	Đổi tên cảng cạn	1,001870	Hàng hải và đường thủy nội địa
1558	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1,009443	Hàng hải và đường thủy nội địa
1559	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1,008993	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc
1560	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1,008992	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc
1561	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1,008891	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc
1562	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	1,008989	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc
1563	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1,008990	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc
1564	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1,008991	Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc
1565	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	1,014190	Du lịch
1566	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	1,014192	Du lịch
1567	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	1,014191	Du lịch
1568	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	1,013206	Đăng kiểm
1569	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1,013101	Đăng kiểm

1570	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	1,001284	Đăng kiểm
1571	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	1,005103	Đăng kiểm
1572	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	1,013089	Đăng kiểm
1573	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	1,013205	Đăng kiểm
1574	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	1,012875	Đăng kiểm
1575	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1,001364	Đăng kiểm
1576	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1,005091	Đăng kiểm
1577	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	1,013092	Đăng kiểm
1578	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1,013110	Đăng kiểm
1579	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1,001296	Đăng kiểm
1580	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	1,013097	Đăng kiểm
1581	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1,013105	Đăng kiểm
1582	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1,001322	Đăng kiểm
1583	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1,011675	Giám định tư pháp
1584	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2,001116	Giám định tư pháp
1585	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1,009788	Quản lý chất lượng công trình xây dựng
1586	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1,009791	Quản lý chất lượng công trình xây dựng
1587	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1,009794	Quản lý chất lượng công trình xây dựng
1588	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1,002693	Hạ tầng kỹ thuật
1589	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	1,013223	Hoạt động xây dựng
1590	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1,013219	Hoạt động xây dựng

1591	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1,013232	Hoạt động xây dựng
1592	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1,013230	Hoạt động xây dựng
1593	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1,013222	Hoạt động xây dựng
1594	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1,013236	Hoạt động xây dựng
1595	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1,013225	Hoạt động xây dựng
1596	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1,013229	Hoạt động xây dựng
1597	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1,013238	Hoạt động xây dựng
1598	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1,013217	Hoạt động xây dựng
1599	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1,013228	Hoạt động xây dựng
1600	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	1,013235	Hoạt động xây dựng
1601	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1,013237	Hoạt động xây dựng
1602	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1,013224	Hoạt động xây dựng

1603	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1,013226	Hoạt động xây dựng
1604	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1,013231	Hoạt động xây dựng
1605	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1,013227	Hoạt động xây dựng
1606	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1,013233	Hoạt động xây dựng
1607	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1,013239	Hoạt động xây dựng
1608	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1,013234	Hoạt động xây dựng
1609	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1,006871	Vật liệu xây dựng
XII	Ngành Nông nghiệp và Môi trường		
1610	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1,012756	Đất đai
1611	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1,012766	Đất đai
1612	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1,012793	Đất đai
1613	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1,012781	Đất đai
1614	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1,012782	Đất đai
1615	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1,012783	Đất đai
1616	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1,012784	Đất đai
1617	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1,012786	Đất đai
1618	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1,012790	Đất đai

1619	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1,012791	Đất đai
1620	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1,012785	Đất đai
1621	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1,012787	Đất đai
1622	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1,012789	Đất đai
1623	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	<u>1,013831</u>	Đất đai
1624	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1,012768	Đất đai
1625	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	<u>1,013977</u>	Đất đai

1626	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,012772	Đất đai
1627	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1,012795	Đất đai
1628	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1,012815	Đất đai
1629	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1,012813	Đất đai
1630	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1,012788	Đất đai
1631	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	1,012764	Đất đai
1632	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1,012769	Đất đai
1633	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	1,012808	Đất đai
1634	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	1,012753	Đất đai
1635	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1,012821	Đất đai
1636	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	<u>1,013823</u>	Đất đai

1637	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1,012760	Đất đai
1638	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1,013826	Đất đai
1639	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1,012763	Đất đai
1640	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1,012803	Đất đai
1641	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1,012805	Đất đai
1642	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1,000049	Đo đạc và bản đồ
1643	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1,011671	Đo đạc và Bản đồ
1644	Cấp giấy phép môi trường	1,010727	Môi trường
1645	Cấp đổi giấy phép môi trường	1,010728	Môi trường
1646	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1,010729	Môi trường
1647	Cấp lại giấy phép môi trường	1,010730	Môi trường
1648	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1,010733	Môi trường
1649	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 điều 36 nghị định số 08/2022/nđ-cp)	1,010735	Môi trường
1650	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1,013126	Ứng phó sự cố tràn dầu
1651	thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 dwt	1,013127	Ứng phó sự cố tràn dầu
1652	Cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1,008682	Đa dạng sinh học
1653	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	1,008675	Đa dạng sinh học
1654	Cấp giấy phép khai thác loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1,008672	Đa dạng sinh học
1655	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1,004160	Đa dạng sinh học
1656	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	1,004150	Đa dạng sinh học
1657	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1,004096	Đa dạng sinh học
1658	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1,004117	Đa dạng sinh học
1659	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	1,005408	Khoáng sản
1660	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1,004481	Khoáng sản
1661	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2,001814	Khoáng sản

1662	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	1,004446	Khoáng sản
1663	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1,004434	Khoáng sản
1664	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1,004433	Khoáng sản
1665	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2,001787	Khoáng sản
1666	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1,004367	Khoáng sản
1667	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	2,001783	Khoáng sản
1668	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2,001781	Khoáng sản
1669	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1,004345	Khoáng sản
1670	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1,004343	Khoáng sản
1671	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2,001777	Khoáng sản
1672	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1,004135	Khoáng sản
1673	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1,004132	Khoáng sản
1674	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1,004083	Khoáng sản
1675	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1,000778	Khoáng sản
1676	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,013321	Khoáng sản
1677	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,013322	Khoáng sản
1678	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,013323	Khoáng sản
1679	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,013324	Khoáng sản
1680	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1,013326	Khoáng sản
1681	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1,013325	Khoáng sản
1682	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1,004122	Tài nguyên nước
1683	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2,001738	Tài nguyên nước
1684	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1,004253	Tài nguyên nước
1685	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1,012501	Tài nguyên nước
1686	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1,012498	Tài nguyên nước
1687	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1,012505	Tài nguyên nước
1688	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1,009669	Tài nguyên nước
1689	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2,001770	Tài nguyên nước

1690	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1,004283	Tài nguyên nước
1691	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1,012500	Tài nguyên nước
1692	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1,004232	Tài nguyên nước
1693	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1,004228	Tài nguyên nước
1694	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1,004223	Tài nguyên nước
1695	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1,004211	Tài nguyên nước
1696	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1,004179	Tài nguyên nước
1697	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1,004167	Tài nguyên nước
1698	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1,011518	Tài nguyên nước
1699	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1,000824	Tài nguyên nước
1700	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1,013799	Tài nguyên nước
1701	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1,011516	Tài nguyên nước
1702	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1,012502	Tài nguyên nước
1703	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1,012503	Tài nguyên nước
1704	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1,012504	Tài nguyên nước
1705	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	2,001850	Tài nguyên nước
1706	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1,000987	Khí tượng thủy văn
1707	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1,000970	Khí tượng thủy văn
1708	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1,000943	Khí tượng thủy văn
1709	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1710	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1711	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1712	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

1713	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	1.003082	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1714	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1,003058	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1715	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2,001254	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1716	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1717	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	2.001241	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1718	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	2.001838	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
1719	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1720	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1721	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1722	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1723	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1724	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1725	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1726	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1727	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1728	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1729	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1730	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689	Lâm nghiệp và Kiểm lâm

1731	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1732	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1733	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1734	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1735	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1736	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1737	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1738	Xác nhận bảng kê lâm sản.	1.000045	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1739	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1740	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1741	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1742	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916	Lâm nghiệp và Kiểm lâm
1743	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	1.004923	Thủy sản
1744	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai Cấp huyện trở lên)	1.004921	Thủy sản
1745	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918	Thủy sản
1746	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915	Thủy sản
1747	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913	Thủy sản
1748	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697	Thủy sản
1749	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694	Thủy sản
1750	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692	Thủy sản

1751	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680	Thủy sản
1752	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656	Thủy sản
1753	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359	Thủy sản
1754	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056	Thủy sản
1755	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	Thủy sản
1756	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666	Thủy sản
1757	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650	Thủy sản
1758	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634	Thủy sản
1759	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586	Thủy sản
1760	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943	Thủy sản
1761	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	1.004929	Thủy sản
1762	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794	Thủy sản
1763	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004683	Thủy sản
1764	Công bố mở cảng cá loại I	1.004654	Thủy sản
1765	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694	Thủy sản
1766	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003851	Thủy sản
1767	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	1.003741	Thủy sản
1768	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	1.003726	Thủy sản
1769	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003	Trồng trọt
1770	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012075	Trồng trọt
1771	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của	1.012074	Trồng trọt
1772	nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà		
1773	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004	Trồng trọt
1774	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003	Trồng trọt
1775	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002	Trồng trọt
1776	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001	Trồng trọt
1777	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000	Trồng trọt

1778	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.011999	Trồng trọt
1779	theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân		
1780	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.010090	Trồng trọt
1781	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007998	Trồng trọt
1782	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012072	Trồng trọt
1783	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ.	1.012071	Trồng trọt
1784	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.	1.012073	Trồng trọt
1785	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc.	1.012070	Trồng trọt
1786	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012036	Trồng trọt
1787	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012064	Trồng trọt
1788	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1,012062	Trồng trọt
1789	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011998	Trồng trọt
1790	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	1.007999	Trồng trọt
1791	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	1.007994	Trồng trọt
1792	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1,004363	Bảo vệ thực vật
1793	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1,004346	Bảo vệ thực vật
1794	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1,003984	Bảo vệ thực vật
1795	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1,007931	Bảo vệ thực vật
1796	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1,007932	Bảo vệ thực vật
1797	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1,007933	Bảo vệ thực vật
1798	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	<u>2,001236</u>	Bảo vệ thực vật
1799	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	<u>1,003971</u>	Bảo vệ thực vật

1800	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1,004493	Bảo vệ thực vật
1801	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	<u>1,004546</u>	Bảo vệ thực vật
1802	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	<u>1,004524</u>	Bảo vệ thực vật
1803	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	<u>1,007926</u>	Bảo vệ thực vật
1804	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	<u>1,007927</u>	Bảo vệ thực vật
1805	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	<u>1,007928</u>	Bảo vệ thực vật
1806	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	<u>1,007929</u>	Bảo vệ thực vật
1807	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	<u>1,003395</u>	Bảo vệ thực vật
1808	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1,001686	Thú y
1809	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	1,002338	Thú y
1810	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1,005319	Thú y
1811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1,004839	Thú y
1812	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2,001064	Thú y
1813	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1,004756	Thú y
1814	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1,004734	Thú y
1815	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1,002409	Thú y
1816	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1,002373	Thú y
1817	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1,003703	Thú y
1818	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1,004022	Thú y
1819	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1,011475	Thú y
1820	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1,011477	Thú y
1821	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1,011478	Thú y
1822	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1,011479	Thú y

1823	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	2,000873	Thú y
1824	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1,002549	Thú y
1825	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1,002432	Thú y
1826	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1,013809	Thú y
1827	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1,013811	Thú y
1828	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1,013813	Thú y
1829	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1,008128	Chăn nuôi
1830	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1,008129	Chăn nuôi
1831	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1,012835	Chăn nuôi
1832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1,012832	Chăn nuôi
1833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1,012833	Chăn nuôi
1834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1,012834	Chăn nuôi
1835	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1,008126	Chăn nuôi
1836	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1,008127	Chăn nuôi
1837	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1,008122	Chăn nuôi
1838	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3,000127	Chăn nuôi
1839	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3,000128	Chăn nuôi
1840	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3,000129	Chăn nuôi
1841	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3,000130	Chăn nuôi
1842	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1,008124	Chăn nuôi
1843	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1,008125	Chăn nuôi
1844	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1,011031	Chăn nuôi
1845	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1,011032	Chăn nuôi
1846	Công nhận làng nghề truyền thống	1,003727	Kinh tế hợp tác và PTNT

1847	Công nhận nghề truyền thống	1,003712	Kinh tế hợp tác và PTNT
1848	Công nhận làng nghề	1,003695	Kinh tế hợp tác và PTNT
1849	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1,003397	Kinh tế hợp tác và PTNT
1850	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND Cấp Tỉnh quản lý	1,003867	Thủy lợi
1851	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND Cấp Tỉnh quản lý	2,001804	Thủy lợi
1852	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	1,003232	Thủy lợi
1853	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND Cấp Tỉnh	1,003221	Thủy lợi
1854	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1,004427	Thủy lợi
1855	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	2,001796	Thủy lợi
1856	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2,001426	Thủy lợi
1857	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2,001795	Thủy lợi
1858	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1,003870	Thủy lợi
1859	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1,003921	Thủy lợi
1860	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	1,003893	Thủy lợi
1861	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	2,001793	Thủy lợi

1862	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	1,004385	Thủy lợi
1863	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	2,001791	Thủy lợi
1864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	1,003880	Thủy lợi
1865	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	2,001401	Thủy lợi
1866	<i>Phê duyệt</i> phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công <i>đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	1,003211	Thủy lợi
1867	<i>Phê duyệt</i> phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp <i>đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	1,003203	Thủy lợi
1868	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của <i>Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i>	1,003188	Thủy lợi
1869	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1,008409	Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai
1870	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1,008410	Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai
1871	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1,008408	Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai
1872	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1,013644	Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai
1873	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1,011647	Khoa học và Công nghệ
1874	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1,009478	Khoa học và Công nghệ
1875	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1,003371	Khoa học và Công nghệ